

Số: 38 /2017/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 của HĐND tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 5 ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 665/SKHĐT-VX ngày 05/5/2017 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 122/BC-STP ngày 28/4/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của

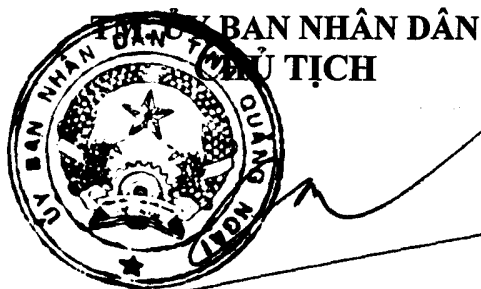
ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở ban ngành, các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ LĐ-TB và XH;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các hội, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài Phát thanh - Truyền hình;
- Trung tâm Công báo và Tin học;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng n/cứu;
- Lưu: VT, KT.dat128.



Trần Ngọc Căng

QUY ĐỊNH

nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020

(ban hành kèm theo Quyết định số 38 /2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Đây là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và các cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020.

4. Ưu tiên bố trí vốn cho các huyện miền núi, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), xã an toàn khu (ATK); vùng dân tộc thiểu số và các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, ĐBKK và thôn ĐBKK.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020 gồm 04 nhóm sau đây:

1. Tiêu chí dân số và dân tộc thiểu số.
2. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo.
3. Tiêu chí diện tích đất tự nhiên.
4. Tiêu chí về đơn vị hành chính.

Điều 5. Xác định hệ số của từng tiêu chí theo từng Dự án

1. Dự án 01: Chương trình 30a

- a) Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo
- Phạm vi và đối tượng hỗ trợ: Các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a.
 - Các tiêu chí cụ thể:

Tiêu chí 1: Dân số và dân tộc thiểu số

Dân số	Hệ số
Huyện có quy mô dân số dưới 5.000 hộ	0,15
Huyện có quy mô dân số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,17
Huyện có quy mô dân số từ 10.000 hộ đến dưới 15.000 hộ	0,20
Huyện có quy mô dân số từ 15.000 hộ đến dưới 20.000 hộ	0,22
Huyện có quy mô dân số từ 20.000 hộ trở lên	0,24

Quy mô dân số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Dân tộc thiểu số	Hệ số
Huyện có quy mô dân tộc thiểu số dưới 5.000 hộ	0,15
Huyện có quy mô dân tộc thiểu số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,17
Huyện có quy mô dân tộc thiểu số từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ	0,20
Huyện có quy mô dân tộc thiểu số từ 12.000 hộ đến dưới 15.000 hộ	0,22
Huyện có quy mô dân s tộc thiểu số từ 15.000 hộ trở lên	0,24

Quy mô hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Hệ số
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 40%	0,18
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 40% đến dưới 45%	0,20
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%	0,22
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% đến dưới 75%	0,24
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 75% trở lên	0,26

Quy mô hộ nghèo	Hệ số
Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 2.500 hộ	0,18
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 2.500 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,20
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,22
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ đến dưới 8.000 hộ	0,24
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 8.000 hộ trở lên	0,26

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên	Hệ số
Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 30.000 ha	0,08
Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 30.000 ha đến dưới 50.000 ha:	0,10

Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 50.000 ha đến dưới 70.000 ha	0,12
Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 70.000 ha đến dưới 100.000 ha	0,14
Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 100.000 ha trở lên	0,16

Diện tích đất tự nhiên của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính

Đơn vị hành chính	Hệ số
Huyện có số xã từ 5 xã đến dưới 7 xã	0,08
Huyện có số xã từ 7 xã đến dưới 10 xã	0,10
Huyện có số xã từ 10 xã đến dưới 15 xã	0,12
Huyện có số xã từ 15 xã trở lên	0,16

Đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục thống kê tỉnh.

- Phương pháp tính định mức phân bổ vốn:

+ Đối với vốn đầu tư phát triển: Tổng vốn đầu tư cho một huyện nghèo theo Nghị quyết 30a = A x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện nghèo được xác định như sau:

Tổng vốn đầu tư phát triển của Trung ương
giao cho tỉnh

$$A = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư phát triển của Trung ương giao cho tỉnh}}{\text{Tổng hệ số theo tiêu chí của tất cả các huyện 30a trên địa bàn tỉnh}}$$

Tổng hệ số theo tiêu chí của tất cả các huyện 30a
trên địa bàn tỉnh

X: Tổng các hệ số theo 04 nhóm tiêu chí (*hệ số theo dân số + hệ số theo dân tộc thiểu số + hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo + hệ số theo diện tích đất tự nhiên + hệ số theo số đơn vị hành chính*).

+ Đối với vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển của huyện đó.

b) Tiêu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

- Phạm vi và đối tượng hỗ trợ:

Các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các tiêu chí cụ thể:

Danh sách xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Định mức phân bổ vốn:

+ Về vốn đầu tư phát triển: Định mức phân bổ hoạt động hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 01 (một) tỷ đồng/xã/năm (trong quá trình thực hiện, tùy thuộc vào khả năng cân đối ngân sách trung ương, tăng định mức phân bổ vốn đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo cho phù hợp).

+ Về vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Đối với vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng/xã/năm.

c) Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (kinh phí sự nghiệp).

- Phạm vi hỗ trợ:

+ Các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a.

+ Các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Định mức phân bổ vốn:

+ Các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a: Được xác định như Tiêu dự án 01 thuộc Dự án 1 tại điểm a khoản 1 Điều này.

Định mức phân bổ vốn cho một huyện nghèo:

(Tổng vốn Hỗ trợ PTSX được TW
giao cho tỉnh - Tổng vốn hỗ trợ
PTSX giao cho xã bãi ngang
ven biển và hải đảo)

Vốn hỗ trợ PTSX = $\frac{\text{(Tổng vốn Hỗ trợ PTSX được TW giao cho tỉnh - Tổng vốn hỗ trợ PTSX giao cho xã bãi ngang ven biển và hải đảo)}}{\text{Tổng hệ số theo tiêu chí của tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh}}$ x hệ số của huyện (i)

Trong đó:

Tổng vốn hỗ trợ PTSX giao cho xã bãi ngang ven biển và hải đảo bằng 300 triệu đồng/xã x 19 xã.

Danh sách xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 300 triệu đồng/xã/năm.

d) Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (*kinh phí sự nghiệp*)

- Phạm vi hỗ trợ:

+ Các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP.

+ Các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các tiêu chí cụ thể:

Tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Hệ số
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 40%	0,18
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 40% đến dưới 45%	0,20
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%	0,22
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% đến dưới 75%	0,24
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 75% trở lên	0,26

Quy mô hộ nghèo

Quy mô hộ nghèo	Hệ số
Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 2.500 hộ	0,18
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 2.500 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,20
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,22
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ đến dưới 8.000 hộ	0,24
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 8.000 hộ trở lên	0,26

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện, thành phố để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Phương pháp tính định mức phân bổ vốn:

+ Tổng nguồn vốn kinh phí sự nghiệp cho một huyện = A x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện được xác định như sau:

$$A = \frac{\text{Tổng kinh phí sự nghiệp của Trung ương giao cho tỉnh}}{\text{Tổng hệ số theo tiêu chí của các huyện trên địa bàn tỉnh}}$$

X: Tổng các hệ số theo nhóm tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

2. Dự án 02: Chương trình 135

a) Phạm vi áp dụng: Các xã ĐBKK, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK của tỉnh Quảng Ngãi thực hiện Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

b) Tiêu chí phân loại và hệ số của tiêu chí:

TT	Tiêu chí	Hệ số (K)
1.	Dân số	
1.1	Tổng dân số của xã	
	-Xã có dân số dưới 2.500 người	1
	-Xã có từ 2.500 người đến dưới 3.500 người	1,5
	-Xã có từ 3.500 người trở lên	2
1.2	Tỷ lệ (%) người dân tộc thiểu số	
	-Xã có dưới 45% dân số là DTTS	0,5
	-Xã có từ 45% đến dưới 80% dân số là DTTS	1,5
	-Xã có từ 80% đến dưới 90% dân số là DTTS	1,7
	-Xã có trên 90% dân số là DTTS	2
2.	Diện tích	
	-Xã có diện tích dưới 5.000 ha	1
	-Xã có diện tích từ 5.000ha đến dưới 6.500ha	1,5
	-Xã có diện tích từ 6.500ha trở lên	2
3.	Hộ nghèo của xã	
3.1	Tỷ lệ hộ nghèo của xã	
	-Xã có tỷ lệ hộ nghèo dưới 50%	2
	-Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 50% đến dưới 70%	2,5
	-Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 70% trở lên	3
3.2	Quy mô hộ nghèo của xã	
	-Xã có dưới 350 hộ nghèo	3
	-Xã có từ 350 đến dưới 500 hộ nghèo	4
	-Xã có từ 500 hộ nghèo trở lên	5
4.	Thôn của xã	
4.1	Số thôn của xã	

	Cứ mỗi thôn được tính	0,1
4.2	Thôn ĐBKK của xã	
	Cứ mỗi thôn ĐBKK được tính	2

c) Phương pháp tính mức vốn được phân bổ:

+ Tổng hệ số K của xã: Tổng hệ số K của một xã là tổng hệ số của tất cả các tiêu chí đã được xác định đối với xã đó.

+ Phân bổ vốn Chương trình 135 cho từng dự án cho thôn, xã:

- Đối với thôn ĐBKK thuộc các xã khu vực I, II:

Vốn thực hiện dự án 2: Chương trình 135 hàng năm sẽ được phân bổ cho các thôn ĐBKK thuộc các xã khu vực I, II theo định mức như sau:

+ Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng (CSHT) cho các xã ĐBKK, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK (hỗ trợ đầu tư CSHT): 200 triệu đồng/thôn.

+ Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất (PTSX), đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK (hỗ trợ PTSX): 50 triệu đồng/thôn.

+ Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK: 15 triệu đồng/thôn.

- Đối với các xã ĐBKK, xã ATK:

Vốn thực hiện Chương trình 135 của từng xã sẽ được xác định trên cơ sở tổng số vốn được trung ương giao cho tỉnh, cụ thể:

+ Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT

Tổng vốn hỗ trợ đầu tư CSHT được TW
giao cho tỉnh - Tổng vốn Hỗ trợ CSHT
giao cho thôn ĐBKK

Vốn hỗ trợ đầu tư = $\frac{\text{Tổng vốn hỗ trợ đầu tư CSHT được TW giao cho tỉnh} - \text{Tổng vốn Hỗ trợ CSHT giao cho thôn ĐBKK}}{\text{Tổng hệ số K theo tiêu chí của tất cả các xã ĐBKK, xã ATK trên địa bàn tỉnh}}$ x hệ số K của xã (i)
CSHT của xã (i)

+ Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất (kinh phí sự nghiệp).

Tổng vốn hỗ trợ PTSX được TW
giao cho tỉnh - Tổng vốn Hỗ trợ PTSX
giao cho thôn ĐBKK

Kinh phí sự nghiệp = $\frac{\text{Tổng vốn hỗ trợ PTSX được TW giao cho tỉnh} - \text{Tổng vốn Hỗ trợ PTSX giao cho thôn ĐBKK}}{\text{Tổng hệ số K theo tiêu chí của tất cả các xã ĐBKK, xã ATK trên địa bàn tỉnh}}$ x hệ số K của xã (i)
hỗ trợ PTSX của xã (i)

+ Tiểu dự án 03: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK (*kinh phí sự nghiệp*).

Giao Ban Dân tộc 50% tổng kinh phí sự nghiệp Tiểu dự án 3 được Trung ương thông báo cho tỉnh.

Giao UBND các huyện toàn bộ kinh phí nâng cao năng lực của các thôn ĐBKK thuộc các xã khu vực I, II của huyện và phần còn lại giao cho UBND các huyện theo hệ số K của các xã ĐBKK, xã ATK thực hiện Chương trình 135, cụ thể:

		50% tổng kinh phí Tiểu dự án 3 được TW thông báo cho tỉnh -	
Tổng kinh phí sự nghiệp của huyện (i)	Tổng kinh phí nâng cao năng lực của các thôn ĐBKK thuộc xã KV I,II của huyện (i)	Tổng kinh phí nâng cao năng lực giao cho thôn ĐBKK	Tổng hệ số K của các xã ĐBKK, xã ATK thuộc huyện (i)
		$\frac{\text{Tổng kinh phí nâng cao năng lực giao cho thôn ĐBKK}}{\text{Tổng hệ số K theo tiêu chí của tất cả các xã ĐBKK, xã ATK trên địa bàn tỉnh}}$	
			x

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (*kinh phí sự nghiệp*)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

b) Tiêu chí cụ thể:

Tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Hệ số
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%	0,3
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%	0,5
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 10% trở lên	0,7

Quy mô hộ nghèo

Quy mô hộ nghèo	Hệ số
Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 5.000 hộ	0,5
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 5.000 hộ trở lên	0,7

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

c) Phương pháp tính định mức phân bổ vốn:

Tổng kinh phí sự nghiệp cho một huyện = A x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện được xác định như sau:

$$A = \frac{\text{Tổng kinh phí sự nghiệp của Trung ương giao cho tỉnh}}{\text{Tổng hệ số theo tiêu chí của tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh}}$$

X: Tổng số các hệ số theo nhóm tiêu chí (*hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo*).

4. Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (*kinh phí sự nghiệp*)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên vùng ĐBKK, dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Định mức phân bổ:

Giao Sở Thông tin và Truyền thông 50% tổng kinh phí phân bổ thực hiện Dự án 4

Giao Sở Lao động-Thương binh và Xã hội 50% tổng kinh phí phân bổ thực hiện dự án 4.

5. Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (*kinh phí sự nghiệp*)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên xã ĐBKK, vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Tiêu chí phân bổ:

Tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Hệ số
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 40%	0,18
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 40% đến dưới 45%	0,20
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%	0,22
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% đến dưới 75%	0,24
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 75% trở lên	0,26

Quy mô hộ nghèo

Quy mô hộ nghèo	Hệ số
Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 2.500 hộ	0,18
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 2.500 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,20
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,22
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ đến dưới 8.000 hộ	0,24

Huyện có quy mô hộ nghèo từ 8.000 hộ trở lên	0,26
--	------

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

a) Định mức phân bổ vốn:

+ Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 60% tổng kinh phí phân bổ thực hiện dự án 5

+ 40% kinh phí còn lại của Dự án 5 được phân bổ như sau:

Tổng kinh phí sự nghiệp bố trí cho một huyện = A x X

Trong đó:

A : Định mức bình quân cho một huyện được xác định như sau:

Tổng kinh phí sự nghiệp của TW giao cho tỉnh thực hiện

Dự án 5 – Kinh phí giao cho Sở Lao động-Thương binh và Xã hội

$$A = \frac{\text{Dự án 5 – Kinh phí giao cho Sở Lao động-Thương binh và Xã hội}}{\text{Tổng hệ số theo tiêu chí của tất cả các huyện trên địa bàn tỉnh}}$$

X: Tổng các hệ số theo nhóm tiêu chí (*hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo*).

Điều 6. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020

Hàng năm, ngân sách địa phương (*tỉnh, huyện*) đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình (*các huyện đồng bằng: Ngân sách huyện 5%, ngân sách tỉnh 10%; các huyện miền núi, huyện đảo Lý Sơn: Ngân sách huyện 2%, ngân sách tỉnh 13%*); thực hiện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, tổng hợp phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hàng năm trong giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Chủ trì thẩm định, tổng hợp phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm giai đoạn 2016 - 2020 để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 10. Trách nhiệm của Ban Dân tộc

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện dự án thành phần (*Chương trình 135*) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án thành phần (*Tiểu dự án 3 - Dự án 1; Tiểu dự án 02 - Dự án 2; Dự án 3*) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương xây dựng phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện dự án thành phần (*Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin*) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại Quy định này.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Lập kế hoạch vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016 - 2020 theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Quy định này.

Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án trong kế hoạch đầu tư phát triển và sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2016 - 2020 của địa phương quản lý.

Bố trí vốn đối ứng phần còn lại từ ngân sách địa phương đảm bảo đạt tỷ lệ theo qui định tại Điều 6 của Quy định này khi thực hiện Chương trình.

Trường hợp các đơn vị địa phương sử dụng vốn không đảm bảo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ, sử dụng vốn không bảo đảm hiệu quả đầu tư, sử dụng không hết vốn trong năm thì UBND tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh vốn hoặc hạn chế vốn phân bổ trong năm kế hoạch tiếp theo.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các đơn vị và địa phương có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



Trần Ngọc Căng